CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

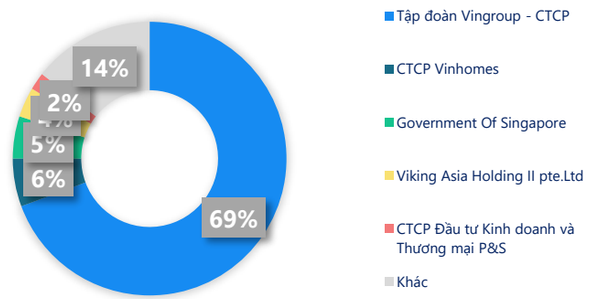
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

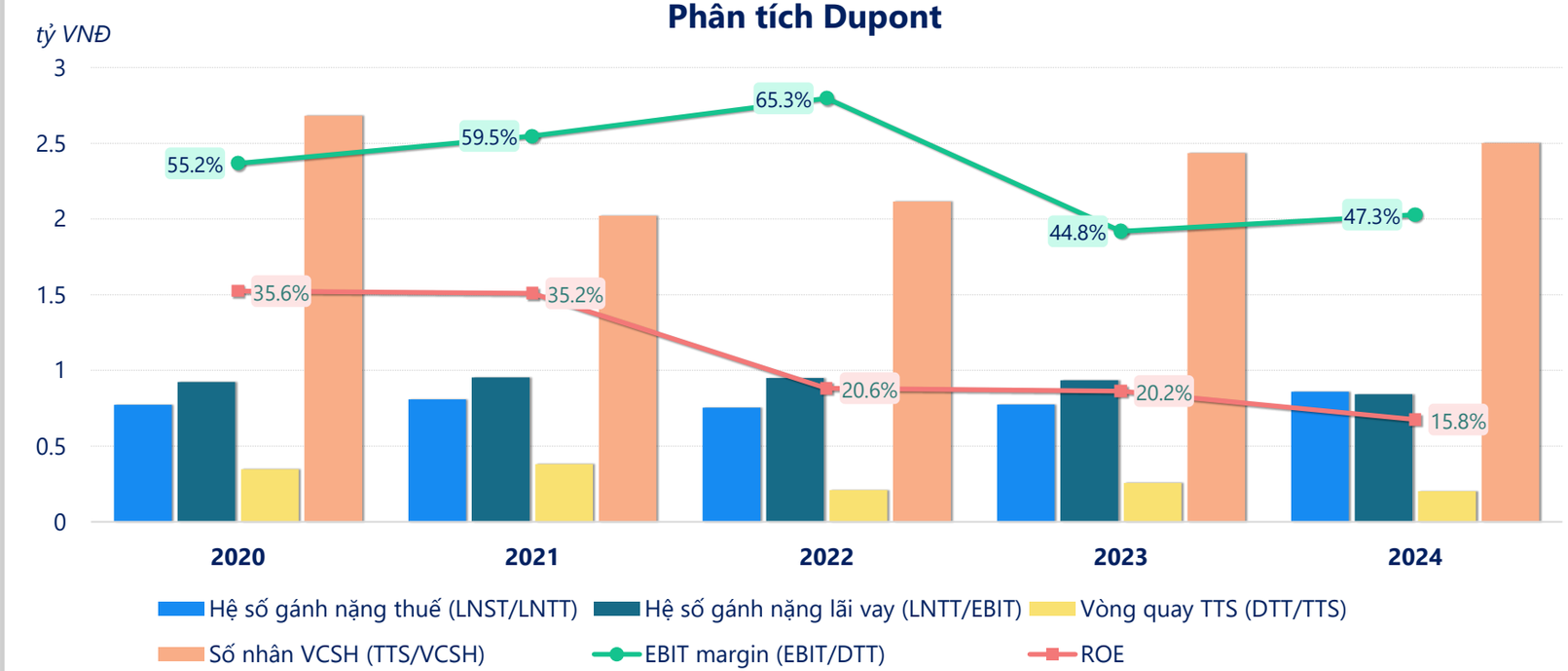
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,500 - 48,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164,296
Số lượng CPLH (CP)	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,037,250
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	0.81
EPS	7,591
P/E	5.3

	YTD	1T	3T	6T
VHM	-0.2%	-2.9%	5.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

102,323

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,234| -1.2%

LN sau thuế

2024

35,073

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,540| 4.6%

ROE

2024

15.8%

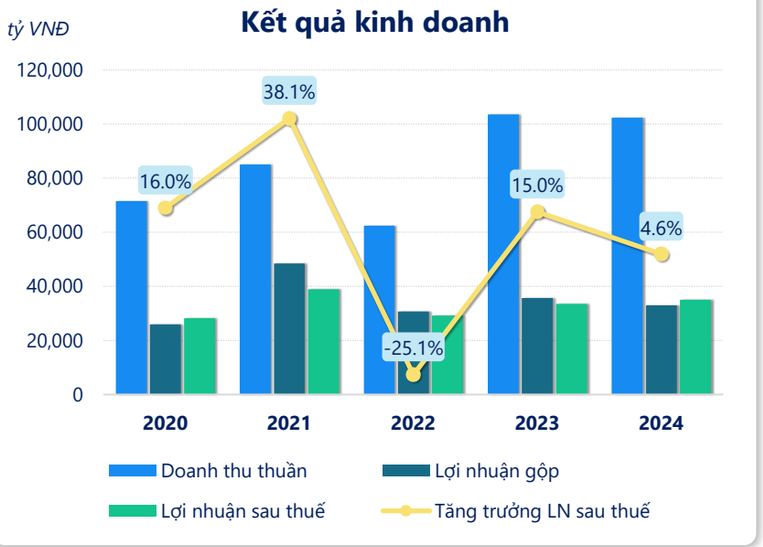
+/- YoY: ▼ 4.4%

ROA

2024

6.3%

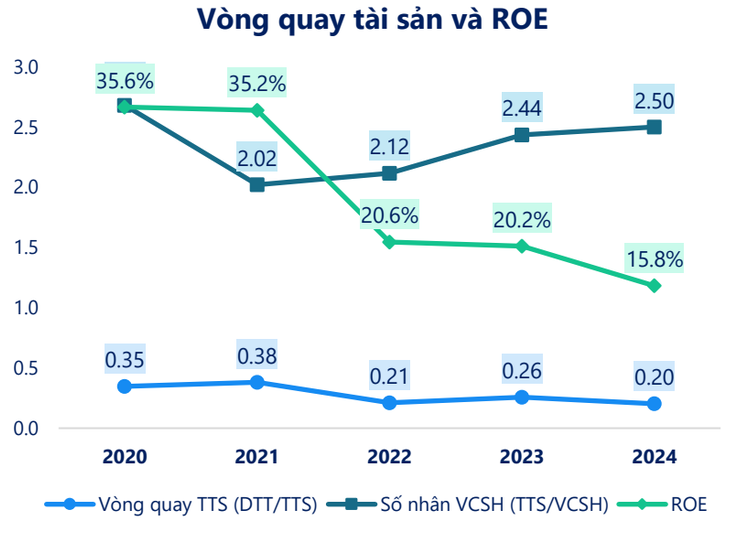
+/- YoY: ▼ 2.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **47.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

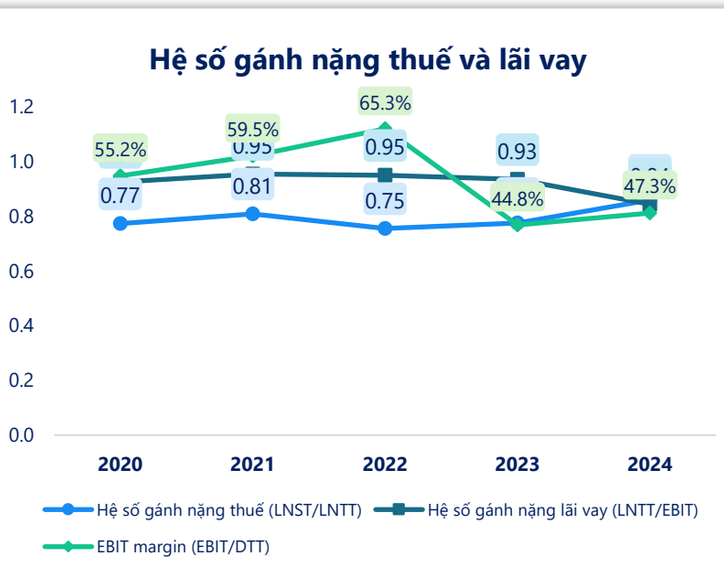
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VHM** ghi nhận doanh thu thuần **102,323** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **35,073** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.19%** và **tăng 4.59%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

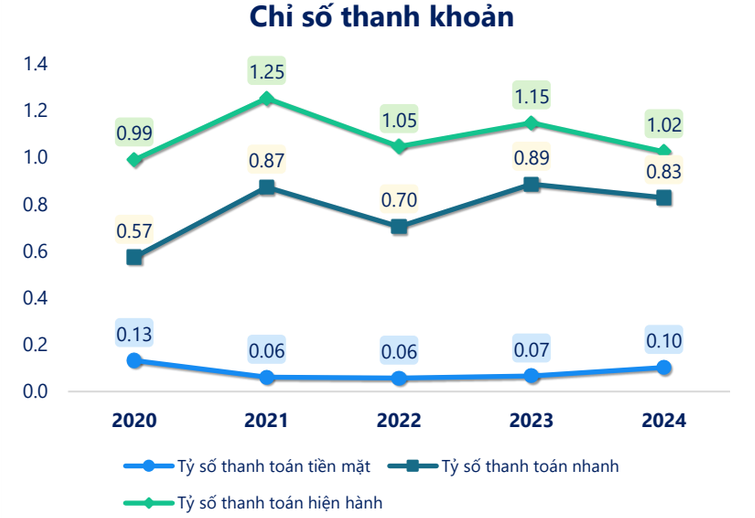
Phải thu ngắn hạn



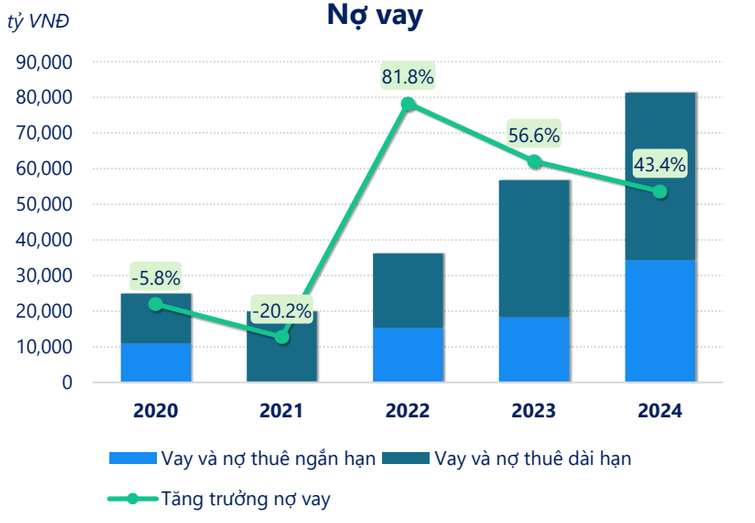
Hàng tồn kho



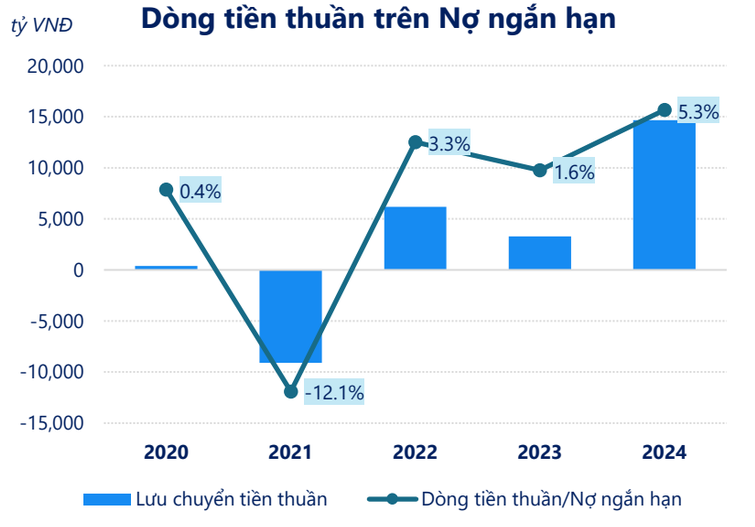
Chỉ số thanh khoản



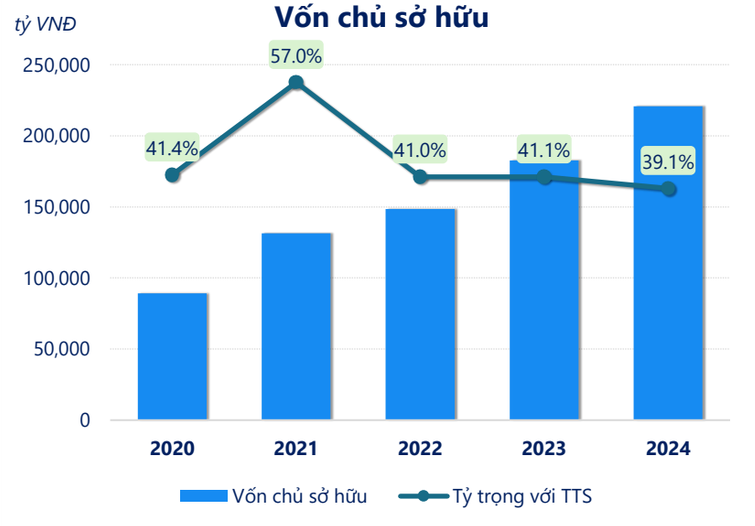
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**560,724**	**444,631**	**26.1%**
Tài sản ngắn hạn	287,466	242,341	18.6%
Tiền và tương đương tiền	28,991	14,103	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,270	3,834	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	171,858	132,871	29.3%
Hàng tồn kho	48,723	55,318	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34,624	36,215	-4.4%
Tài sản dài hạn	**273,258**	**202,290**	**35.1%**
Phải thu dài hạn	100,341	33,800	197%
Tài sản cố định	14,693	11,671	25.9%
Bất động sản đầu tư	17,216	17,037	1.1%
Tài sản dở dang	83,691	60,790	37.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,849	7,760	65.6%
Tài sản dài hạn khác	**43,986**	**70,595**	**-37.7%**
Lợi thế thương mại	482	636	-24.3%
Nợ phải trả	340,281	261,994	29.9%
Nợ ngắn hạn	**290,350**	**211,073**	**37.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43,306	18,290	137%
Phải trả người bán ngắn hạn	18,765	20,452	-8.3%
Nợ dài hạn	49,931	50,921	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	37,986	38,394	-1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**220,443**	**182,636**	**20.7%**
Vốn chủ sở hữu	**220,443**	**182,636**	**20.7%**
Vốn điều lệ	41,074	43,544	-5.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**71,547**	**84,986**	**62,393**	**103,557**	**102,323**
Giá vốn hàng bán	45,611	36,526	31,696	67,850	69,356
Lợi nhuận gộp	**25,936**	**48,460**	**30,696**	**35,707**	**32,967**
Doanh thu HĐTC	20,245	7,995	16,690	19,954	26,844
Chi phí TC	4,019	2,786	4,394	3,870	10,487
Chi phí lãi vay	**3,002**	**2,348**	**2,076**	**3,053**	**7,589**
LN trong công ty LKLD	18.5	53.8	56.4	10.7	3.21
Chi phí bán hàng	2,681	2,289	2,432	3,663	3,791
Chi phí QLDN	2,193	3,769	2,644	4,093	4,593
LN thuần từ HĐKD	**37,306**	**47,665**	**37,973**	**44,045**	**40,943**
Lợi nhuận khác	-789	518	670	-735	-95.0
LN trước thuế	**36,517**	**48,183**	**38,643**	**43,310**	**40,848**
Lợi nhuận sau thuế	**28,207**	**38,948**	**29,162**	**33,533**	**35,073**
LNST của CĐ cty mẹ	**27,351**	**38,825**	**28,831**	**33,371**	**31,801**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24,882	17,074	31,004	1,517	-22,400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22,420	-21,996	-26,829	-18,632	25,385
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,081	-4,165	2,016	20,401	11,692
Tiền đầu kỳ	13,332	13,714	4,626	10,817	14,103
Lưu chuyển tiền thuần	**381**	**-9,088**	**6,191**	**3,286**	**14,677**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,714	4,626	10,817	14,103	28,780